

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

. Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.241.099.520	123.848.769.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.868.637.288	25.824.502.052
1. Tiền	111	V.01	15.868.637.288	25.824.502.052
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.490.024.340	415.024.340
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.200.074.340	1.200.074.340
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(710.050.000)	(785.050.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.227.379.775	19.050.400.686
1. Phải thu của khách hàng	131		7.339.700.888	6.198.897.082
2. Trả trước cho người bán	132		8.831.688.347	10.669.772.467
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	2.214.090.540	2.399.831.137
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(158.100.000)	(218.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140		77.846.500.662	76.535.021.203
1. Hàng tồn kho	141	V.04	77.891.552.091	76.580.072.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.808.557.455	2.023.820.785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		105.342.479	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.526.684.640	1.941.820.785
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	134.530.336	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		42.000.000	82.000.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171.510.020.135	167.553.357.292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.876.250.000	6.034.536.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		4.876.250.000	6.034.536.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		118.763.338.970	112.931.085.593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.608.360.797	12.788.295.307
- Nguyên giá	222		23.439.655.379	23.353.599.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.831.294.582)	(10.565.304.442)

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.315.158.335	4.434.601.331
- Nguyên giá	228		4.975.978.704	4.975.978.704
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(660.820.369)	(541.377.373)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	102.839.819.838	95.708.188.955
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	37.776.808.326	38.348.460.846
- Nguyên giá	241		45.701.795.553	45.701.795.553
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.924.987.227)	(7.353.334.707)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	9.719.979.545	9.719.979.545
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.400.000.000	1.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.319.979.545	8.319.979.545
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		373.643.294	519.295.308
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	373.643.294	519.295.308
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		294.751.119.655	291.402.126.358

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		173.652.816.007	171.011.499.051
I. Nợ ngắn hạn	310		74.498.959.473	69.766.428.294
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		20.034.638.710	16.227.698.398
3. Người mua trả tiền trước	313		64.269.830	40.094.030
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.038.214.869	608.483.028
5. Phải trả người lao động	315		1.835.625.545	854.429.562
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	40.607.197.001	41.225.689.143
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.919.013.518	10.810.034.133
II. Nợ dài hạn	330		99.153.856.534	101.245.070.757
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		287.970.713	287.970.713
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0

1	2	3	4	5
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		424.061.866	424.061.866
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		98.441.823.955	100.533.038.178
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.098.303.648	120.390.627.307
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	91.731.487.709	91.023.811.368
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	52.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.027.337.577	14.799.909.934
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.579.000.870	3.486.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.625.149.262	20.237.901.434
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.366.815.939	29.366.815.939
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	29.366.815.939	29.366.815.939
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		294.751.119.655	291.402.126.358

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

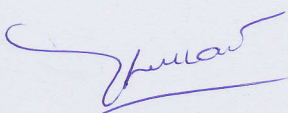
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại		0	0
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Thị Mộng Điệp

Lê Văn Mỹ